

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ quý II/2020

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.055.074.013	190.792.507.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60.438.013.012	120.711.063.153
1. Tiền	111		25.438.013.012	25.711.063.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	95.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.739.643.981	46.080.395.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		84.293.305.459	30.823.357.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.279.785.222	2.974.786.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.166.553.300	12.282.251.541
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		24.503.682.703	23.347.053.038
1. Hàng tồn kho	141		24.503.682.703	23.347.053.038
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		373.734.317	653.996.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		253.877.273	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		119.857.044	653.996.574
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.960.771.423.467	4.098.437.724.828
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.923.558.450.991	4.064.729.244.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.923.558.450.991	4.064.729.244.982
- Nguyên giá	222		5.861.382.801.234	5.861.382.801.234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.937.824.350.243)	(1.796.653.556.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.084.544.224	20.000.653.836
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.084.544.224	20.000.653.836
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.128.428.252	13.707.826.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.518.821.373	6.025.095.159
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.609.606.879	7.682.730.851
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.139.826.497.480	4.289.230.232.824
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.622.346.583.065	1.761.430.274.414
I. Nợ ngắn hạn	310		536.807.236.350	594.578.119.571
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		82.999.307.920	83.269.464.896
2. Người mua trả tiền trước	312		1.816.915	170.213.022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		400.381.834	3.356.210.110
4. Phải trả người lao động	314		1.736.912.169	10.119.685.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.522.872.904	22.414.533.693
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.371.924.679	16.884.007.611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		412.070.835.248	454.035.375.825
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.080.691.692	120.496.773
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.622.492.989	4.208.132.360
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.085.539.346.715	1.166.852.154.843
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		435.706.152	495.675.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.085.103.640.563	1.166.356.479.843
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.517.479.914.415	2.527.799.958.410
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.517.479.914.415	2.527.799.958.410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.256.592.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.352.322.103.444	2.256.592.103.444
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.626.710.582	5.792.700.882
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.545.319.094	200.429.372.789
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		187.113.263.089	132.089.275.785
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(99.567.943.995)	68.340.097.004
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.139.826.497.480	4.289.230.232.824

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền


Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020

Giám đốc

Tỉnh Bảo Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		106.690.023.177	130.740.234.114	163.329.236.858	299.404.120.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		106.690.023.177	130.740.234.114	163.329.236.858	299.404.120.481
4. Giá vốn hàng bán	11		87.220.368.636	93.395.490.029	182.369.728.890	185.834.573.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		19.469.654.541	37.344.744.085	(19.040.492.032)	113.569.546.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		116.916.161	1.773.774.638	607.723.875	3.880.430.341
7. Chi phí tài chính	22		35.306.962.316	45.327.975.810	71.792.364.316	91.613.965.805
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.985.374.316	45.006.387.810	71.149.188.316	90.790.789.805
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.996.310.376	5.507.672.492	9.367.168.394	10.033.687.290
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(20.716.701.990)	(11.717.129.579)	(99.592.300.867)	15.802.323.891
11. Thu nhập khác	31		29.851.000	29.093.636	33.032.818	129.410.909
12. Chi phí khác	32		3.221.400	159.757.981	8.675.946	165.212.527

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26.629.600	(130.664.345)	24.356.872	(35.801.618)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(20.690.072.390)	(11.847.793.924)	(99.567.943.995)	15.766.522.273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	307.296.942	-	1.112.757.455
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(20.690.072.390)	(12.155.090.866)	(99.567.943.995)	14.653.764.818
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(88)	(54)	(433)	65
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

Võ Trung Chính

Võ Trung Chính

Ngày 07 tháng 07 năm 2020

S.Đ.Đ. 2.507.930.30 - Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(99.567.943.995)	15.766.522.273
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		141.170.793.991	132.459.301.582
- Các khoản dự phòng	03		960.194.919	3.465.424.531
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(607.723.875)	(3.876.338.672)
- Chi phí lãi vay	06		71.149.188.316	90.970.789.805
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		113.104.509.356	238.785.699.519
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47.048.127.699)	68.098.019.980
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.083.505.693)	(3.816.368.412)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.982.707.639)	(21.764.079.149)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.252.396.513	(7.541.233.106)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(70.753.036.334)	(89.504.802.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.035.069.501)	(3.352.757.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		23.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.090.739.371)	(2.013.968.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.613.280.368)	178.890.510.205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.774.894.614)	(12.739.380.625)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			89.317.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		602.504.698	3.967.415.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.172.389.916)	1.317.352.568
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		95.730.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		43.707.236.712	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(166.924.616.569)	(173.526.237.341)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.487.379.857)	(173.526.237.341)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(60.273.050.141)	6.681.625.432
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120.711.063.153	149.539.905.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		60.438.013.012	156.221.531.175

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 2 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hũa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 117 (ngày 30 tháng 06 năm 2019: 117).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Buôn bán tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Khả năng tiếp tục hoạt động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 357,75 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020: 403,79 tỷ VND), trong đó Công ty có khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả là 412,07 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: lỗ 99,57 tỷ VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019: lãi 14,65 tỷ đồng). Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính này được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm những điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng của vấn đề không chắc chắn nêu trên.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh các khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hòa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng năm được hạch toán dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản chi phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định (48 tháng) và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định trong năm được hạch toán giảm vào số dư dự phòng phải trả.

Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các tài sản đặc thù của Nhà máy Thủy điện Hòa Na với mức trích hàng năm, theo chu kỳ 4 năm bắt đầu từ năm 2017 (năm thực hiện đại tu). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện bù trừ số dư dự phòng phải trả với chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh thực tế lũy kế tới 30/06/2020

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Công ty thực hiện doanh thu bán điện bằng giá của nhà máy thủy điện cộng (+) với phí môi trường rừng, thuế sử dụng tài nguyên nước và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo hợp đồng mua bán điện số 01/2013/HĐ-NMTĐ ngày 30/01/2013; hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 12/8/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 10/11/2017, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 10/04/2018, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05 tháng 01/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 tháng 05/2019 – Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản

cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện Tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch, tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ số lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	230.169.091	92.629.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.207.843.921	25.618.434.077
Các khoản tương đương tiền (i)	35.000.000.000	95.000.000.000
	60.438.013.012	120.711.063.153

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc là 01 tháng, lãi suất 4,25%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	-	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	84.245.360.459	30.758.296.160
Phải thu khách hàng khác	47.945.000	65.061.300
	84.293.305.459	30.823.357.460

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan	4.236.535.222	2.974.786.230
Công ty xây dựng 319 Bộ Quốc Phòng	63.290.599	63.290.599
Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng Quang Trang	375.572.577	623.614.609
Công ty cổ phần tư vấn xd công trình Thăng Long	323.301.900	682.143.900
Công ty CP tư vấn thiết kế và kiểm định xây dựng Miền Trung	545.081.407	545.081.407
<i>Các đối tượng khác</i>	2.929.288.739	1.060.655.715
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	1.043.250.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	1.043.250.000	-
	5.279.785.222	2.974.786.230

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	321.561.057	125.042.762
Lãi dự thu	61.712.327	56.493.150
Công ty mua bán điện (<i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mặt</i>)	3.706.846.923	12.023.499.500
Phải thu khác	76.432.993	77.216.129
	4.166.553.300	12.282.251.541

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.503.167.543	-	23.347.053.038	-
Công cụ, dụng cụ	515.160	-	-	-
	24.503.682.703	-	23.347.053.038	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	253.877.273	-
- Sửa chữa bảo dưỡng nhà máy	253.877.273	-
Dài hạn	4.518.821.373	6.025.095.159
- Sửa chữa TSCĐ	4.518.821.373	6.025.095.159
Cộng	4.772.698.646	6.025.095.159

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	4.503.345.776.247	1.344.127.123.215	8.303.203.507	5.606.598.265	5.861.382.801.234
Mua sắm mới					
Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi XDCB hoàn thành bản giao					
Điều chỉnh tăng					
Điều chỉnh giảm					
Thanh lý nhượng bán					
Tại ngày 30/06/2020	4.503.345.776.247	1.344.127.123.215	8.303.203.507	5.606.598.265	5.861.382.801.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	1.255.239.345.634	531.798.402.053	5.150.958.443	4.464.850.122	1.796.653.556.252
Trích khấu hao trong kỳ	90.743.929.896	50.086.763.897	171.929.544	168.170.654	141.170.793.991
Thanh lý nhượng bán					
Tại ngày 30/06/2020	1.345.983.275.530	581.885.165.950	5.322.887.987	4.633.020.776	1.937.824.350.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	3.248.106.430.613	812.328.721.162	3.152.245.064	1.141.848.143	4.064.729.244.982
Tại ngày 30/06/2020	3.157.362.500.717	762.241.957.265	2.980.315.520	973.677.489	3.923.558.450.991

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 17.361.592.810 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2019: 17.583.145.901 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng	-	-	-	-
Chi phí thiết bị	-	-	-	-
Chi phí XDCB khác	20.571.369.706	20.571.369.706	18.016.884.361	18.016.884.361
Chi phí XDCB chờ bàn giao	4.513.174.518	4.513.174.518	1.983.769.475	1.983.769.475
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-
	25.084.544.224	25.084.544.224	20.000.653.836	20.000.653.836

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang được Công ty theo dõi trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là 20,57 tỷ VND, chi phí XDCB chờ bàn giao là 4,51 tỷ VND.

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7.609.606.879	7.682.730.851
	7.609.606.879	7.682.730.851

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên không liên quan</i>	<i>57.678.961.817</i>	<i>57.542.704.661</i>
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na - Tổng Công ty Sông Đà	46.480.885.494	46.480.885.494
Trung tâm quy hoạch và phát triển nông thôn I	998.302.981	1.042.123.983
Các đối tượng khác	10.199.773.342	10.019.695.184

b. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan	25.320.346.103	25.726.760.235
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	348.420.428	754.834.560
Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.762.665	12.762.665
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.026.382.739	20.026.382.739
Tổng Công ty điện lực dầu khí Việt Nam	4.932.780.271	4.932.780.271
Cộng	82.999.307.920	83.269.464.896

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2020	Phát sinh trong năm		30/06/2020
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.982.193.269	8.982.193.269	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	8.982.193.269	8.982.193.269	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.035.069.501	-	3.035.069.501	-
Thuế thu nhập cá nhân	321.140.609	432.703.269	353.462.044	400.381.834
Thuế tài nguyên	-	12.986.523.671	12.986.523.671	-
Tiền thuê đất	-	1.065.000	1.065.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.807.891.332	4.807.891.332	-
Các loại thuế khác	-	17.863.267.000	17.863.267.000	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Cộng	3.356.210.110	45.073.643.541	48.029.471.817	400.381.834

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	278.193.370	778.941.420
Lãi vay dự trả	14.061.991.765	13.665.839.783
Chi phí phải trả các nhà thầu	3.265.093.684	3.347.560.749
Chi phí phải trả khác	2.917.594.085	4.622.191.741
	20.522.872.904	22.414.533.693

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	8.371.924.679	16.884.007.611
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	42.935.014	43.915.466
Bảo hiểm xã hội	843	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Thuế tài nguyên, thuế VAT, phí cấp quyền khai thác nước mặt và tiền môi trường rừng tạm tính chưa kê khai (*)	7.444.350.938	15.341.783.194
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	873.833.776	583.745.299
Bồi thường, hỗ trợ GPMB	10.804.108	914.563.652
Dài hạn	435.706.152	495.675.000
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	435.706.152	495.675.000
Cộng	8.807.630.831	17.379.682.611

- (*) Tại ngày 30/06/2020, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên, thuế GTGT tháng 06/2020; tiền bảo vệ môi trường 06 tháng đầu năm 2020 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	18.785.459.423	18.785.459.423	43.707.236.712	24.921.777.289	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An	18.785.459.423	18.785.459.423	43.707.236.712	24.921.777.289	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	393.285.375.825	393.285.375.825	81.252.839.280	142.002.839.280	454.035.375.825	454.035.375.825
- Xem thêm tại thuyết minh số 19	393.285.375.825	393.285.375.825	81.252.839.280	142.002.839.280	454.035.375.825	454.035.375.825
Cộng	412.070.835.248	412.070.835.248	124.960.075.992	166.924.616.569	454.035.375.825	454.035.375.825

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	522.979.228.811	522.979.228.811	-	-	522.979.228.811	522.979.228.811
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	107.871.118.976	107.871.118.976	-	17.976.000.000	125.847.118.976	125.847.118.976
- Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	179.268.732.776	179.268.732.776	-	33.276.839.280	212.545.572.056	212.545.572.056
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (4)	274.984.560.000	274.984.560.000	-	30.000.000.000	304.984.560.000	304.984.560.000
Cộng	1.085.103.640.563	1.085.103.640.563	-	81.252.839.280	1.166.356.479.843	1.166.356.479.843

1. Ngày 16 tháng 10 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với số tiền vay là 2.240 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án Xây dựng công trình thủy điện Hòa Na. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2022 (Phụ lục số 23/2014/HĐSBSTĐĐT-NHPT ngày 25/8/2014 và Phụ lục số 07/2017/HĐSD-BS-NHPT-NAN ngày 28/4/2017), chịu lãi suất theo lãi suất công bố của Bộ Tài chính theo từng thời điểm giải ngân, lãi vay trả hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này.

2. Ngày 19 tháng 10 năm 2011, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với số tiền vay là 411 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án Xây dựng công trình thủy điện Hòa Na. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2020 chịu lãi suất thỏa thuận cố định là 15,6%/năm. Ngày 03 tháng 02 năm 2015 Công ty đã ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2015/HĐTĐĐT-NHPT-NAN điều chỉnh mức lãi suất này về 11%/năm, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này.

3. Ngày 05 tháng 3 năm 2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 400 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na công suất 180MW. Theo Thông báo số 138/TB-CNTPHN ngày 16 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội điều chỉnh tổng hạn mức tín dụng cho Công ty thành 371,216 tỷ VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần từ năm 2014 đến năm 2024, chịu lãi suất cơ sở cộng 4,5%/năm (11%/năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2020), lãi vay trả hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP để bảo đảm cho khoản vay này.
4. Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn đồng tài trợ với 03 (ba) ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á. Theo Phụ lục hợp đồng số 01.09.001.286688.TD tháng 8 năm 2012, khoản vay đồng tài trợ này thay đổi chỉ còn 02 (hai) ngân hàng tài trợ bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam với tổng số tiền cho vay vốn là 328,784 tỷ VND. Các khoản vay được Công ty dùng để thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực (không bao gồm thuế giá trị gia tăng và lãi vay trong thời gian xây dựng) của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024, chịu lãi suất bình quân lãi suất tham chiếu cộng 4,2%/năm (ngày 26 tháng 5 năm 2015 áp dụng biên độ tối thiểu 3%/năm) nhưng không thấp hơn bình quân lãi suất cho vay trung dài hạn tối thiểu của các bên cho vay (10,5%/năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2020), lãi vay trả hàng quý. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP để bảo đảm cho khoản vay này.
5. Ngày 17 tháng 12 năm 2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 200 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024, chịu lãi suất bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 Ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình cộng biên độ 4,2%/năm (ngày 19 tháng 6 năm 2015 áp dụng biên độ tối thiểu 3%/năm) nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (9,72%/năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2020), lãi vay trả 6 tháng/lần. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP để bảo đảm cho khoản vay này.
6. Ngày 21 tháng 01 năm 2016, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội với số tiền vay là 300 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng lên sau điều chỉnh Tổng mức đầu tư của dự án nhà máy thủy điện Hòa Na, cụ thể: chi phí xây dựng, thiết bị; Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và Tái định cư của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả thành 20 kỳ, bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2026, gốc và lãi vay trả 6 tháng/lần, lãi suất năm thứ nhất: 7%/năm; Năm thứ 2: bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 Ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình cộng biên độ 1,5%/năm; Năm thứ 3: bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 Ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, và Ngân

hàng Thương mại Cổ phần An Bình cộng biên độ 2,2%/năm (9,17%/năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2020), lãi vay trả 6 tháng/lần. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP để bảo đảm cho khoản vay này.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	138.673.153.617	2.466.043.739.238
Lãi trong năm	-	-	-	68.340.097.004	68.340.097.004
Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi				(6.583.877.832)	(6.583.877.832)
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	200.429.372.789	2.527.799.958.410
Tăng trong kỳ	95.730.000.000		6.834.009.700	(6.834.009.700)	95.730.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	(99.567.943.995)	(99.567.943.995)
Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi				(6.482.100.000)	(6.482.100.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	2.352.322.103.444	64.985.781.295	12.626.710.582	87.543.319.094	2.517.479.914.415

Theo nội dung Công văn số 10084/BTC-CDKT ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc trả lời Chế độ kế toán: "... Công ty được hạch toán giảm chi phí quản lý dự án hoặc ghi tăng vốn kinh doanh khoản lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn vốn góp của cổ đông tạm thời nhàn rỗi trong thời gian đầu tư xây dựng công trình thủy điện...". Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản lãi tiền gửi phát sinh này trên khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" của bảng cân đối kế toán, với số tiền lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 64,9 tỷ VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.352.322.100.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9		Vốn đã góp 30/06/2020	Vốn đã góp 01/01/2020
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.000.000	3,71%	87.200.273.444	87.200.273.444
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	115.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	105.000.000.000
Các cổ đông khác	145.894.500.000	6,20%	145.894.230.000	50.164.230.000
	2.352.322.100.000	100%	2.352.322.103.444	2.256.592.103.444

Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu điện phát lưới	163.329.236.858	299.404.120.481
	163.329.236.858	299.404.120.481

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn phát điện	182.369.728.890	185.834.573.836
	182.369.728.890	185.834.573.836

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.417.016.383	1.518.792.809
Chi phí nhân công	13.759.538.335	14.778.623.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.170.793.991	132.459.301.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.132.402.409	8.671.182.053
Chi phí thuế tài nguyên, nước mặt và môi trường rừng	22.932.058.095	34.314.152.374
Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 5 loại trên)	2.325.088.071	4.126.209.043
	191.736.897.284	195.868.261.126

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	607.723.875	3.880.430.341
	607.723.875	3.880.430.341

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.721.388.924	6.474.257.600
Chi phí vật liệu quản lý	146.779.023	177.175.788
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	615.306.906	559.107.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.284.060.009	363.630.498
Chi phí khác bằng tiền	1.599.633.532	2.459.516.044
Cộng	9.367.168.394	10.033.687.290

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	33.032.818	129.410.909
	33.032.818	129.410.909

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí khác	8.675.946	165.212.527
	8.675.946	165.212.527

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(99.567.943.995)	15.766.522.273
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	160.453.272	342.687.981
Thu nhập chịu thuế	(99.407.490.723)	16.109.210.254
Thuế suất được ưu đãi	5%	5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp từ các năm trước (*)	-	307.296.942
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.112.757.455

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty có lợi nhuận trước thuế là: 99.567.943.995 đồng.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, 19 (trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	1.497.174.475.811	1.620.391.855.668
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	60.438.013.012	120.711.063.153
Nợ thuần	1.436.736.462.799	1.499.680.792.515
Vốn chủ sở hữu	2.517.479.914.415	2.527.799.958.410
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,57	0,59

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.438.013.012	120.711.063.153
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.355.017.786	30.879.850.610
Cộng	144.793.030.798	151.590.913.763

Công nợ tài chính

Các khoản vay	1.497.174.475.811	1.620.391.855.668
Phải trả người bán và phải trả khác	83.435.014.072	83.765.139.896
Chi phí phải trả	20.522.872.904	22.414.533.693
Cộng	1.601.132.362.787	1.726.571.529.257

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì và cơ cấu lại khoản vay một cách hợp lý, trong đó bao gồm cả việc đàm phán với các Ngân hàng cho vay để khoản vay được áp dụng lãi suất phù hợp nhất

Quản lý rủi ro về giá bán điện

Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán Điện (thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Giá bán điện ra thị trường của Tập đoàn Điện lực Việt Nam có sự điều tiết của Nhà nước, do đó, giá điện đầu vào của Công ty Mua bán điện cũng chịu sự điều tiết này. Do vậy, Công ty sẽ phải chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua, bán điện.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng bởi vì các khoản phải thu của Công ty đến từ duy nhất đối tượng Công ty Mua bán điện, đơn vị độc quyền mua bán điện từ các Nhà máy sản xuất điện, là Doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước, đảm bảo việc mua bán, phân phối điện lưới quốc gia.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài

sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Công nợ tài chính

	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1-5 năm VND</u>	<u>Tổng VND</u>
30/06/2020			
Vay và nợ	412.070.835.248	1.085.103.640.563	1.497.174.475.811
Phải trả người bán và phải trả khác	82.999.307.920	435.706.152	83.435.014.072
Chi phí phải trả	20.522.872.904		20.522.872.904
Cộng	515.593.016.072	1.085.539.346.715	1.601.132.362.787
01/01/2020			
Vay và nợ	454.035.375.825	1.166.356.479.843	1.620.391.855.668
Phải trả người bán và phải trả khác	83.269.464.896	495.675.000	83.765.139.896
Chi phí phải trả	22.414.533.693		22.414.533.693
Cộng	559.719.374.414	1.166.852.154.843	1.726.571.529.257

Tài sản tài chính

	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1-5 năm VND</u>	<u>Tổng VND</u>
30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.438.013.012	-	60.438.013.012
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.355.017.786	-	84.355.017.786
Cộng	144.793.030.798	-	144.793.030.798
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.711.063.153	-	120.711.063.153
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.879.850.610	-	30.879.850.610
Cộng	151.590.913.763	-	151.590.913.763

Ban giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản đang ở mức rất cao, tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng dòng tiền các kỳ sau sẽ khả quan hơn để đảm bảo cho khả năng thanh toán của Công ty và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đồng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vay	-	-
Trả vốn vay	24.026.839.280	16.626.839.280
- Ngân hàng TMCP Quân đội	24.026.839.280	16.626.839.280
Mua hàng	-	-
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc	2.621.463.203	2.088.818.803

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2020 như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	236.572.411.336	260.599.250.616
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	236.572.411.336	260.599.250.616
Các khoản phải trả	25.320.346.103	25.726.760.235
Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật Điện lực Dầu khí	348.420.428	754.834.560
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.932.780.271	4.932.780.271
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.026.382.739	20.026.382.739
Công ty CP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.762.665	12.762.665

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc